HƯỚNG TỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

Asya Akhlaque[1], Kurt Larsen[2]
[1]Chuyên gia Kinh tế trưởng, Ngân hàng Thế giới
[2]Chuyên gia Giáo dục cao cấp, Ngân hàng Thế giới

Báo cáo khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN và ĐMST) Việt Nam là sản phẩm của Chương trình hỗ trợ phân tích và tư vấn của Ngân hàng Thế giới (WB) về nâng cao ĐMST ở Việt Nam, được xây dựng theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ KH&CN và được tài trợ bởi Chương trình quan hệ đối tác chiến lược giữa Chính phủ Úc và WB giai đoạn II (ABP2). Báo cáo góp phần cung cấp các khuyến nghị quan trọng trong việc xây dựng Chiến lược KH, CN và ĐMST giai đoạn 2021-2030. Bài viết giới thiệu một số nội dung quan trọng từ báo cáo được WB công bố vào cuối tháng 8/2021*.

Nhiều dư địa cho tăng cường ĐMST và số hóa trong doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu của các chuyên gia thuộc WB cho thấy, còn nhiều dư địa để thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp (DN) nội địa, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa (DNNVV). Khoảng 20% hoạt động xuất khẩu của các DNNVV còn hạn chế do thiếu quy mô, công nghệ và mức độ tinh vi về kinh doanh để có thể tăng năng suất và mở rộng thị trường. Có rất nhiều cơ hội để cải thiện năng suất DN thông qua việc ứng dụng và phổ biến công nghệ tại Việt Nam. Về công nghệ kỹ thuật số, kết quả khảo sát năm 2020 về áp dụng công nghệ cho thấy, với các loại hình kinh doanh khác nhau, trung bình chỉ có 20% DN sử dụng quy trình số hóa hoàn chỉnh trong triển khai các chức năng kinh doanh chung tại Việt Nam, bao gồm tiếp thị, thanh toán, lập kế hoạch sản xuất, hỗ trợ bán hàng và quản lý chuỗi cung ứng, bán hàng.

Có rất nhiều dư địa để tăng cường số hóa trong các hoạt động của DN. Ví dụ, trong khi hầu hết các DN ở Việt Nam có thể thực hiện bán hàng trực tuyến, thì chỉ có 1% trong số họ thực hiện phương thức này thường xuyên hơn các phương thức khác, thể hiện trong chỉ số kỹ thuật số ở mức 0,1 với hoạt động bán hàng. Mặt khác, chỉ có 51% DN sử dụng các công nghệ kỹ thuật số trong hoạt động tiếp thị và quảng cáo. Trong tương lai, Việt Nam cần tăng cường mức độ sẵn sàng ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số và nền sản xuất cần linh hoạt hơn trước các thách thức hiện hữu cộng thêm "cú sốc" của đại dịch COVID-19.

Hạn chế về áp dụng công nghệ kỹ thuật số vẫn tồn tại trong tự động hóa các ngành sản xuất. Có lẽ do chi phí lao động còn thấp, số lượng DN ở Việt Nam sử dụng các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 như in 3D, robot… còn rất ít.

*Bài viết được trích từ "Báo cáo khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam" tại: https://documents1.worldbank.org/curated/en/888571629870442576/pdf/Vietnam-Science-Technology-and-Innovation-Report-Policy-Brief.pdf.

Việc chỉ có 29% DN sử dụng máy móc được điều khiển bởi máy tính, công nghệ kỹ thuật số của CMCN 3.0 và 8,7% sử dụng công nghệ này một cách tích cực, hiệu quả là vấn đề đáng quan ngại. Kết quả nghiên cứu của WB cho thấy, vẫn còn khoảng cách đáng kể để bắt kịp mức độ phát triển công nghệ cao nhất và khó có cơ hội để thu hẹp khoảng cách và phát triển nhảy vọt. DN Việt Nam cần tiếp tục tích lũy năng lực đổi mới, trước hết thông qua chuyển đổi các quy trình hiện tại sang sử dụng các công nghệ kỹ thuật số, sau đó tiến tới các công nghệ của CMCN 4.0 phức tạp hơn. Lợi ích mang lại từ hoạt động này là rất lớn.

Khuyến nghị chính sách

Trên sở sở kết quả phân tích, WB đã đưa ra một số khuyến nghị chính sách, gồm:

Khung chính sách KH, CN và ĐMST cần chuyển dịch theo hướng hỗ trợ ĐMST và ứng dụng công nghệ trong DN

Chính sách KH, CN và ĐMST hiện vẫn thiên về ĐMST dựa trên nghiên cứu và phát triển (R&D) mà ít tập trung vào ĐMST phi R&D, bao gồm hoạt động tiếp nhận và phổ biến công nghệ. Có nhiều bằng chứng cho thấy, chính sách KH, CN và ĐMST hiện nay và việc triển khai chính sách chưa hoàn toàn phù hợp. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, thiên lệch trong phân bổ nguồn lực. Nghiên cứu cho thấy, có sự thiên lệch trong phân bổ nguồn lực dành cho các chương trình R&D với mục tiêu tạo ra công nghệ mới hơn là hướng đến phát triển năng lực bắt kịp trình độ công nghệ cao nhất (đường biên công nghệ) thông qua việc ứng dụng và phổ biến công nghệ tiên tiến đã lưu hành trên thế giới cho nhiều DN hơn. Mặc dù cũng đã có một số chương trình như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia có hoạt động thúc đẩy ứng dụng và phổ biến công nghệ, nhưng đây không phải là trọng tâm của các chương trình này. Hơn nữa, kinh phí dành cho hoạt động ĐMST dựa trên R&D lớn hơn nhiều so với các chương trình ĐMST phi R&D.

Thứ hai, danh mục công cụ chính sách ĐMST còn hẹp và việc thực hiện vẫn còn hạn chế. Các công cụ hỗ trợ hiện được áp dụng còn quá hạn hẹp, thiếu sự đa dạng, chưa có tác dụng thúc đẩy ứng dụng công nghệ. Cụ thể, tài trợ và ưu đãi thuế là những công cụ hỗ trợ phổ biến nhất (chiếm trên 50% giá trị các chương trình hỗ trợ năm 2017). Việc thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa và liên kết đòi hỏi cần có các công cụ tích cực để phát triển năng lực công nghệ của các nhà cung cấp tiềm năng trong nước và dòng lưu chuyển tri thức từ các công ty đa quốc gia đến các DN nội địa.

Thứ ba, đối tượng hưởng lợi của các chương trình hỗ trợ đa phần là các DN lớn. Các chương trình hỗ trợ như ưu đãi thuế thường tập trung vào một số ít các công ty đa quốc gia, dành nhiều đầu tư và ưu đãi cho các DN công nghệ cao, nhưng chưa tập trung tối ưu hóa hiệu ứng lan tỏa của các DN này đối với DN nhỏ hơn trong nước.

Đầu tư xây dựng năng lực của Chính phủ trong thiết kế và thực thi chính sách ĐMST

Thiết kế và tổ chức thực hiện tốt chính sách là chìa khoá quyết định hiệu quả chính sách. Việc thiết kế và triển khai các chương trình KH, CN và ĐMST ở Việt Nam còn khoảng cách xa so với thông lệ quốc tế. Ngay cả khi xác định đúng các định hướng ưu tiên, tính hiệu quả của chính sách ĐMST vẫn phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của khâu thiết kế và tổ chức thực hiện. Nếu nhà quản lý không thiết kế được các công cụ tương thích với vấn đề cần giải quyết, ví dụ như đưa ra các ưu đãi thuế, trong khi gốc rễ của vấn đề là cần hỗ trợ kỹ thuật hoặc cần tháo gỡ thủ tục hành chính, thì những can thiệp chính sách này khó có thể đạt được tác động mong muốn. Những lĩnh vực chính liên quan đến ĐMST cần xây dựng năng lực của các bộ/ngành liên quan bao gồm: năng lực thiết lập khung logic trong thiết kế các chương trình, phát triển các hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả chương trình, tích lũy kiến thức liên quan đến các công cụ chính sách ĐMST.

Khắc phục các điểm yếu của hệ thống ĐMST quốc gia để thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ và mô hình kinh doanh mới

Việt Nam đã có tiến bộ trong khắc phục các điểm yếu phía cung và cầu của hệ thống ĐMST quốc gia, nhưng tốc độ và chất lượng cải cách còn chưa đồng đều. Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện một loạt cải cách, từ cắt giảm chi phí kinh doanh, tăng cường khung pháp lý bảo vệ sở hữu trí tuệ cho tới thí điểm chương trình tư vấn kinh doanh dựa trên nhu cầu để thúc đẩy liên kết giữa DNNVV với DN đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để giải quyết các điểm yếu còn lại trong hệ thống ĐMST quốc gia đang cản trở việc nâng cao chất lượng DN và ĐMST. Các cải cách chưa hoàn thành từ phía cầu, bao gồm: nâng cao

năng lực hấp thụ công nghệ của DN, tháo gỡ các vướng mắc trong môi trường chính sách, cơ chế tài chính ĐMST, mở rộng hạ tầng số và kết nối; từ phía cung, bao gồm các vấn đề liên quan tới phát triển vốn nhân lực. Cuối cùng, cần phải tăng cường năng lực của Chính phủ trong thiết kế, thực thi và điều phối các chính sách ĐMST hiệu quả.

Tăng cường cải cách thể chế điều phối chính sách ĐMST

Với bản chất phức tạp và đa ngành vốn có của quá trình ĐMST, cần có sự điều phối hiệu quả giữa các cơ quan khác nhau. Khi xem xét các chức năng thể chế theo các giai đoạn của chu kỳ chính sách, có thể phân biệt ít nhất 4 bước tuần tự nhưng có tính chất lặp: i) xây dựng chiến lược ĐMST, ii) thiết kế chính sách ĐMST, iii) thực hiện và giám sát chính sách ĐMST, iv) triển khai các công cụ và hoạt động ĐMST. Cũng cần phải bổ sung các chức năng không theo thứ tự bao gồm chức năng điều phối và lập kế hoạch, vì tầm quan trọng của những chức năng này trong bối cảnh chính sách ĐMST.

Biến các ưu tiên cải cách thành hành động

Hiện nay, Bộ KH&CN đang chủ trì soạn thảo Chiến lược KH, CN và ĐMST giai đoạn 2021-2030. Đây là thời điểm thích hợp để định hình lại quỹ đạo phát triển đất nước theo mô hình dựa trên ĐMST. Việt Nam có thể học hỏi từ các quốc gia đã chuyển sang mô hình này. Bảng sau tóm tắt các hành động ưu tiên, lộ trình và mốc thời gian để tăng cường hệ thống ĐMST quốc gia của Việt Nam nhằm cải thiện kết quả ĐMST.

Vấn đề	**Ưu tiên hành động**	
	Ngắn hạn	***Trung hạn***
Trụ cột 1: định hướng lại khung chính sách và phát triển KH, CN và ĐMST		
• Chiến lược KH, CN và ĐMST hiện tại thiên về R&D.	• Tiếp thu và truyền bá công nghệ là một trụ cột ưu tiên của Chiến lược KH, CN và ĐMST mới.	• Đầu tư nâng cao năng lực của Chính phủ để xây dựng và thực hiện các chính sách về ĐMST.
• Phân bổ nguồn lực bất cân xứng và danh mục các công cụ còn hạn chế, xem nhẹ hỗ trợ cho các chương trình ĐMST phi R&D (ĐMST dựa vào tiếp thu và ứng dụng công nghệ mới sẵn có tại DN).	• Tái cân bằng nguồn lực và các công cụ chính sách, nhân rộng các công cụ chính sách hỗ trợ liên kết giữa các DNNVV với các công ty đa quốc gia; các chương trình R&D hợp tác với các công ty đa quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường của các công ty công nghệ.	• Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá để theo dõi việc triển khai các chương trình hỗ trợ, và thực hiện đánh giá tác động của các công cụ chính sách lựa chọn để nâng cao kết quả thu được.
Trụ cột 2: bên cầu (môi trường kinh doanh và các yếu tố bổ trợ)		
• Năng lực DN còn yếu kém, đặc biệt là kỹ năng quản lý và tổ chức, cản trở việc tiếp nhận và truyền bá công nghệ mới.	• Áp dụng các công cụ chính sách mới hỗ trợ trực tiếp cho DN: trang bị cho DN năng lực quản lý, ứng dụng và/hoặc tạo ra công nghệ như: dịch vụ tư vấn kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ ứng dụng công nghệ. • Thu hút Việt kiều giỏi từ nước ngoài để bù đắp thiếu hụt kỹ năng.	• Thiết kế và thực hiện một chương trình chuyển giao công nghệ mới và hợp tác giữa DN - trường đại học - viện nghiên cứu. • Tăng cường hợp tác công - tư trong việc cung cấp các kỹ năng liên quan.
• Môi trường pháp lý và kinh doanh chưa hoàn thiện cản trở sự năng động của DN.	• Đưa ra các quy định phù hợp nhằm thúc đẩy cải cách pháp luật kinh doanh và cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh, và rút lui khỏi thị trường của các DN kém hiệu quả.	• Cải cách pháp luật về phá sản, giới thiệu thủ tục phá sản rút gọn cho DNNVV, xây dựng khuôn khổ cho dàn xếp/tái cơ cấu ngoài Tòa và tăng cường vai trò của Tòa kinh tế.

• Tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho ĐMST và khởi nghiệp.	• Khởi xướng các chương trình sẵn sàng đầu tư nhằm cải thiện kỹ năng lãnh đạo và quản lý kinh doanh của giám đốc/người sáng lập DN, kết nối và giới thiệu đầu tư. • Tiếp tục cải thiện quy định về giao dịch bảo đảm để khuyến khích hơn nữa các ngân hàng Việt Nam phát triển thêm các lựa chọn bảo đảm bằng động sản, thay vì chỉ tập trung vào giao dịch bảo đảm truyền thống với bất động sản.	• Nhà nước tài trợ vốn mồi cho hoạt động khởi nghiệp trong giai đoạn có thất bại thị trường lớn nhất - giai đoạn tiền hạt giống và hạt giống khởi nghiệp. • Cải cách luật lệ phá sản và giao dịch bảo đảm để thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng tài sản bảo đảm là động sản trong cho vay đối với DNNVV và DN khởi nghiệp.
• Hạ tầng và kết nối kỹ thuật số cần được tăng cường trong DN nhằm phát huy tiềm năng của CMCN 4.0.	• Khuyến khích DN sử dụng hạ tầng kỹ thuật số (máy tính, nền tảng trực tuyến, dịch vụ điện toán đám mây). • Cung cấp dịch vụ tư vấn để thúc đẩy nâng cấp công nghệ trong các DN.	• Phát triển hơn nữa hệ sinh thái dữ liệu, bao gồm khung pháp lý, bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư để thúc đẩy sử dụng công nghệ và lưu chuyển tri thức.
Trụ cột 3: bên cung (kỹ năng và tri thức của hệ thống ĐMST quốc gia)		
• Vốn nhân lực: kỹ năng yếu kém và thiếu lao động có kỹ năng cần thiết là những trở ngại chính của DN khi tham gia/đầu tư vào hoạt động ĐMST.	• Xây dựng chiến lược phát triển kỹ năng quốc gia trong hệ thống giáo dục và đào tạo để (i) trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động hiện tại (nguồn cung), và (ii) xây dựng kỹ năng cho lực lượng lao động mới. • Khuyến khích DN, tổ chức đào tạo nghề và trường đại học hợp tác đầu tư cho việc học tập liên tục thông qua thiết kế và triển khai chương trình giảng dạy với phương pháp đổi mới, đào tạo dựa trên thực hành (thực tập).	• Kiện toàn hệ thống văn bằng, chứng chỉ quốc gia để hệ thống giáo dục và đào tạo minh bạch hơn, giúp cho sinh viên, người lao động và sử dụng lao động hiểu rõ hơn yêu cầu về trình độ chuyên môn cần trang bị cho từng ngành nghề hay nghiệp vụ nhất định. • Tích hợp các kỹ năng cảm xúc xã hội vào chương trình giảng dạy và ngoại khóa trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học.
• Liên kết giữa viện nghiên cứu/ trường đại học với DN còn yếu: DN chưa coi viện/trường là nguồn cung tri thức hữu ích cho các hoạt động ĐMST của mình.	• Tăng cường quan hệ đối tác giữa viện/trường với DN thông qua nhân rộng các chương trình tài trợ cho dự án hợp tác nghiên cứu chung giữa viện/trường và DN. Hình thành các tổ chức môi giới công nghệ và thị trường, đại lý công nghệ, trung tâm cho thuê và cung cấp nhân lực cho các hoạt động KH&CN.	• Tái cân bằng phân bổ ngân sách công cho các viện nghiên cứu/trường đại học dựa trên các ưu tiên quốc gia và hiệu quả hoạt động. • Hình thành hệ thống ưu đãi tốt hơn để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu trong viện nghiên cứu/trường đại học; cho phép giữ lại doanh thu từ thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.
Trụ cột 4: tăng cường điều phối và quan hệ đối tác giữa các cơ quan và các bên tham gia quan hệ đối tác công - tư		
• Hoạt động quản lý KH, CN và ĐMST phân tán với nhiều bên tham gia và hạn chế về điều phối.	• Tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan.	• Cân nhắc ưu, nhược điểm của phương án thành lập một cơ quan quản lý ĐMST chuyên trách so với hình thành cơ chế điều phối cấp cao.
• Thiếu tham vấn từ khu vực tư nhân và quy trình phản hồi có hệ thống để thiết kế chính sách ĐMST sát thực hơn.	• Tham vấn khu vực tư nhân một cách có hệ thống để thiết kế chính sách ĐMST sát thực hơn.	• Hình thành cộng đồng thực hành có sự tham gia của các bên liên quan (khu vực tư và công) cung cấp phản hồi nhằm tối ưu hóa thiết kế và triển khai chính sách hỗ trợ ĐMST ở Việt Nam.